

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 950/2019/KDTM-PT
Ngày: 28/10/2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phong

Các Thẩm phán:

Ông Ngô Văn Dũng;
Bà Trương Thị Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Yến - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Thân Trọng Minh Phương – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 tháng 9 và ngày 15, ngày 22, ngày 28 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 137/2018/TLPT- KDTM ngày 14 tháng 12 năm 2018, về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2018/KDTM-ST ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3735/2019/QĐ - PT ngày 19 tháng 8 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 7066/2019/QĐ - PT ngày 16/9/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP X

Địa chỉ: Tầng 8 V, số 72 đường L, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1983 (có mặt), là đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 14/3/2019.

Bị đơn: Ông Ngô Văn H, sinh năm 1959 (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: 311/H1 đường L, phường A, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1959

Địa chỉ: B507-312 Chung cư B, đường N, Phường 5, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn M: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1974 (có mặt), địa chỉ: 252 đường P, Phường 7, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, là đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 10/5/2019.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn M: Ông Nguyễn Đình N, là Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư H, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Bà Nguyễn Thị Bích Đ, sinh năm 1959 (vắng mặt)

Địa chỉ: B507-312 Chung cư B, đường N, Phường 5, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Bà Phạm Thị Ngọc Th, sinh năm 1964 (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: 311/H1 đường L, phường A, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/ Ông Trầm B, sinh năm 1959 (vắng mặt)

Địa chỉ: 13 đường H, Phường 6, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đang bị tạm giam tại Trại giam Công an tỉnh Trà Vinh.

5/ Ông Phạm Hữu Ph, sinh năm 1959

Địa chỉ: Số 153/13 đường N, phường T, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông Phạm Hữu Ph: Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn Tr có ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1951 là trưởng văn phòng, địa chỉ: 10/4 đường N, phường Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, là đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 14/12/2017 (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

6/ Bà Phạm Mỹ L, sinh năm 1973 (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: 153/13 đường N, phường T, Quận 2, Thành Phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

7/ Bà Viên Đông A, sinh năm 1959 (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: 591 đường A, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Ngân hàng TMCP X và ông Nguyễn Văn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của Bản án sơ thẩm như sau:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 04/7/2016 (Tòa án nhận ngày 05/7/2016) của nguyên đơn là Ngân hàng TMCP X (sau đây viết tắt là Ngân hàng X) và lời trình bày của đại diện hợp pháp của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

Ngân hàng X và ông Ngô Văn H đã ký Hợp đồng tín dụng số 1404 - LAV - 201201429 ngày 31/10/2012. Theo hợp đồng, Ngân hàng X cấp hạn mức tín dụng cho ông Ngô Văn H, với số tiền là 126.000.000.000đồng; Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay; Phạt chậm trả lãi = (số tiền lãi chậm trả x lãi suất phạt (150% lãi suất cho vay trong hạn) x số ngày chậm trả)/360.

Thực hiện hợp đồng, Ngân hàng X đã giải ngân và ông H đã nhận nợ theo Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1404 – LDS – 201202541 ngày 31/10/2012, cụ thể:

- Số tiền vay: 126.000.000.000đồng (*một trăm hai mươi sáu tỷ đồng*).
- Mục đích sử dụng: Đầu tư chứng khoán.
- Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày 31/10/2012.
- Lịch trả nợ gốc: Nợ gốc được trả cuối kỳ.
- Lịch trả lãi: Kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi vay được thanh toán 12 tháng/lần.
- Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay là 12%/năm.
- Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay.

Tài sản bảo đảm cho Hợp đồng tín dụng trên là 12.456.281 cổ phiếu tại Ngân hàng TMCP S (sau đây viết tắt là Ngân hàng S) thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Nguyễn Văn M gồm 8.977.500 cổ phần và 3.478.781 cổ phần được phân bổ từ quyền của số cổ phần đang thế chấp theo các chứng từ gồm: Hợp đồng đảm bảo số 31/2013/EIBCH –KHCN/BLTS ngày 29/5/2013; Giấy đề nghị phong tỏa, chuyển nhượng và xử lý chứng khoán ngày 29/5/2013; Bảng kê chứng khoán cầm cố ngày 29/5/2013; Bảng kê chứng khoán cầm cố ngày 29/5/2013; Văn bản yêu cầu chuyển khoản cầm cố chứng khoán ngày 11/7/2013; Công văn số 1037/2015/CV – DVCK ngày 04/12/2015 của Công ty Cổ phần Chứng khoán R.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng X đã giải ngân số tiền vay theo hợp đồng tín dụng cho ông H nhưng ông H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, khoản nợ vay của ông H quá hạn kể từ ngày 31/10/2015.

Tính đến ngày 31/10/2018, ông H còn nợ Ngân hàng X như sau:

- Nợ gốc: 126.000.000.000đồng.
- Nợ lãi trong hạn: 50.492.750đồng.
- Nợ lãi quá hạn: 7.984.375.000đồng.

Nay Ngân hàng X yêu cầu ông H có nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền nợ gốc và lãi là 184.477.125.000đồng, thời hạn thanh toán 01 lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp ông H chưa thanh toán nợ thì tiền lãi tiếp tục được tính theo mức lãi suất thỏa thuận cho đến khi ông H trả hết nợ cho Ngân hàng X. Yêu cầu phát mãi tài sản bảo đảm là 12.456.281 cổ phiếu Ngân hàng S thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn M để thu hồi nợ.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Ngân hàng X là ông Phạm Công H1 trình bày và phát biểu ý kiến:

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc ông Ngô Văn H phải thanh toán cho Ngân hàng X một lần toàn bộ số nợ gốc và lãi tính đến ngày 31/10/2018 là 184.477.125.000đồng. Yêu cầu ông H tiếp tục thanh toán lãi theo thỏa thuận hợp

đồng tính đến thời điểm thực tế thanh toán. Yêu cầu phát mãi tài sản bảo đảm là 12.456.281 cổ phiếu tại Ngân hàng S do ông Nguyễn Văn M đứng tên để thanh toán khoản nợ.

Bị đơn là ông Ngô Văn H trình bày tại biên bản lấy lời khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm:

Ông xác nhận lời trình bày của Ngân hàng X là đúng. Ngoài ra, ông trình bày bổ sung như sau:

Trước năm 2012, ông Phạm Hữu Ph là chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Bất động sản E (E) đồng thời là chủ tịch Hội đồng quản trị của Ngân hàng S còn ông là Tổng giám đốc của E. Vì mối quan hệ này nên ông Ph nhờ ông giúp đứng tên vay dùm khoản nợ 126.000.000.000đồng tại Ngân hàng X.

Ông không có chứng cứ chứng minh việc ông Ph nhờ ông vay giúp khoản nợ này nhưng thực tế toàn bộ khoản tiền vay được giải ngân cho ông Ph.

Năm 2015, Ngân hàng X có điện thoại báo cho ông biết nợ lãi, lãi quá hạn thì ông có đề nghị Ngân hàng X báo cho ông Ph vì Ngân hàng X cũng biết người thực vay là ông Ph chứ không phải ông. Đồng thời, trong năm 2015, ông đề nghị Ngân hàng X phát mãi tài sản bảo đảm (bán số cổ phiếu) để tắt toán khoản nợ nhưng Ngân hàng X không thực hiện để kéo dài đến nay.

Năm 2010, ông Nguyễn Văn M là Phó tổng giám đốc của E. Năm 2011, ông Ph đưa ông M về làm Tổng giám đốc của Sài Gòn E (công ty riêng có một phần vốn của E). Vì mối quan hệ này nên ông M là người đứng ra bảo đảm cho khoản vay.

Đối với khoản nợ của Ngân hàng X nêu trên, ông ký vay thì ông phải chịu trách nhiệm, ông đồng ý để Ngân hàng X phát mãi tài sản bảo đảm để thanh toán khoản nợ trên.

Ông xác nhận số tiền vay 126.000.000.000đồng được giải ngân vào tài khoản cá nhân của ông mở tại Ngân hàng X và sau đó ông đã mua lại cổ phiếu của Ngân hàng X bằng toàn bộ số tiền này nhưng thực chất mọi việc đều do ông M1, là thư ký của ông Ph, đến đưa giấy tờ cho ông ký để thực hiện. Tiền vay bằng tài sản thực chất của ông Trầm B và mua lại cổ phiếu cho ông Trầm B nên đầu mỗi đều ở ông Trầm B.

Ông đề nghị sớm bán cổ phiếu bảo đảm của ông M tại Ngân hàng S để thanh toán dứt điểm khoản nợ.

Ông yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét lại đối với phần Ngân hàng X yêu cầu tính tiền lãi từ năm 2015 cho đến nay vì không phải lỗi do phía bên vay. Tại thời điểm đó, cả ông và ông M đều thống nhất bán tài sản bảo đảm để thanh toán nợ, khi đó giá trị cổ phiếu cao hơn số nợ phải trả. Đến nay, giá trị cổ phiếu bị giảm, lãi suất lại cộng dồn nên thiệt hại cho ông và ông M là rất lớn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn M trình bày tại biên bản lấy lời khai, các biên bản hòa giải:

Ông xác nhận ông có đứng tên sở hữu đối với 12.456.281 cổ phiếu của Ngân hàng S để bảo lãnh khoản tiền vay 126.000.000.000 đồng (*một trăm hai mươi sáu tỷ*) cho ông H tại Ngân hàng X. Nhưng toàn bộ số cổ phiếu nói trên thực tế thuộc quyền sở hữu của ông Trầm B, ông chỉ là người đứng tên giữ.

Năm 2012, ông có đứng tên giữ ông Trầm B số lượng 47.355.510 (bốn mươi bảy triệu ba trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm mười) cổ phiếu STB của Ngân hàng S, tổng giá trị là 746.000.000.000 (bảy trăm bốn mươi sáu tỷ) đồng. Sau đó, theo chỉ đạo của ông Trầm B, ông đã dùng số cổ phiếu STB này để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng X cho nhóm 07 cổ đông trong đó có khoản vay của ông Ngô Văn H. Toàn bộ số tiền vay này do ông Phạm Hữu Ph sử dụng để mua 67.228.757 cổ phiếu của Ngân hàng X. Thực tế, ông H cũng chỉ là người đứng tên giữ cho ông Ph.

Đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng X, buộc ông Ngô Văn H thanh toán nợ, ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Nếu phải phát mãi cổ phiếu để trả khoản nợ vay của ông H thì ông đồng ý. Đồng thời ông đề nghị nếu thực hiện việc bán cổ phiếu thì bán hết toàn bộ 01 lần để thanh toán khoản nợ cho cả 07 nhóm cổ đông do ông bảo lãnh vay tại Ngân hàng X.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Hữu Ph có người đại diện hợp pháp là Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn Tr có ông Nguyễn Văn Tr là trưởng văn phòng trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm:

Ông Ph xác nhận lời trình bày của ông H và ông M là đúng sự thật.

Ngoài ra, ngày 31/7/2015, ông Ph và ông Trầm B đã ký “Biên bản thỏa thuận” thống nhất trách nhiệm như sau:

- Ông Ph có trách nhiệm bàn giao cho ông B 39.841.075 cổ phiếu EIB bao gồm: 16.072.860 cổ phiếu EIB đang cầm cố tại Ngân hàng S bảo lãnh cho ông B vay 230 tỷ đồng và tiếp tục giao phần còn lại cho ông Trầm B 23.768.215 cổ phiếu EIB;

- Ông B chịu trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng X đối với khoản nợ gốc là 746 tỷ đồng và lãi tính đến ngày 31/7/2015 là 50.821.500.000 đồng cũng như lãi phát sinh sau ngày 31/5/2015 từ khoản nợ gốc nói trên.

Tiếp đến, ngày 20/10/2015, ông Ph và ông B đã ký “Biên bản bàn giao cổ phiếu” xác nhận hoàn thành việc bàn giao cổ phiếu EIB từ ông Ph sang ông B như sau:

- Số lượng cổ phiếu EIB bàn giao tiếp là 23.768.215 cổ phiếu do ông Ph bàn giao cho ông B do các cá nhân đứng tên (trong đó đã bàn giao 8.235.294 cổ phiếu do ông H đứng tên), tổng cộng 39.841.075 cổ phiếu.

- Cùng với 16.072.860 cổ phiếu EIB đang cầm cố tại Ngân hàng S bảo lãnh cho ông B vay 230 tỷ đồng, từ ngày hôm nay hai bên thống nhất đã bàn giao xong 39.841.075 cổ phiếu EIB theo yêu cầu của Cục thanh tra, giám sát Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh, các quyền định đoạt 39.841.075 cổ phiếu EIB bao gồm cả quyền lợi và nghĩa vụ liên quan thuộc về ông B.

Ngày 21/10/2015 và ngày 22/10/2015, ông Trầm B đã ký giấy đề nghị phong tỏa 23.768.215 cổ phiếu EIB, có xác nhận của Công ty Cổ phần Chứng khoán R và Công ty TNHH Chứng khoán A.

Toàn bộ số tiền vay 746.000.000.000đồng của Ngân hàng X trong đó có 126.000.000.000đồng của ông H được bảo đảm bằng việc cầm cố cổ phiếu STB do ông M đứng tên giùm ông B để sử dụng mua cổ phiếu EIB, toàn bộ số cổ phiếu EIB cũng đã được bàn giao lại cho ông B.

Vì vậy, khoản nợ vay thuộc trách nhiệm của ông B, ông Ph không liên quan việc cầm cố cổ phiếu STB vay tiền Ngân hàng X. Hiện nay toàn bộ số cổ phiếu STB và EIB liên quan đến ông Trầm B đang bị Ngân hàng nhà nước phong tỏa.

Thực chất khoản vay và tài sản bảo đảm đều thuộc về ông Trầm B và ông B cũng đã xác nhận. Việc các bên đứng tên thay cũng đồng ý thực hiện phát mãi số cổ phiếu tại Ngân hàng S đứng tên ông M để thực hiện tất toán khoản nợ cho ông H. Tuy nhiên, hiện nay 07 nhóm cổ đông vay tại Ngân hàng X đều được giải quyết tranh chấp bằng những vụ kiện riêng, đề nghị chuyển hồ sơ lên Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh nhập chung giải quyết vừa thống nhất, vừa tiết kiệm chi phí.

Ngoài ra, Ngân hàng X cho ông H vay để mua chính cổ phiếu của Ngân hàng X và được bảo lãnh khoản vay bằng cổ phiếu của STB là vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 6 Điều 14 Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 nên giao dịch này vô hiệu. Mặt khác, toàn bộ cổ phiếu STB và EIB liên quan đến ông Trầm B đều đang bị phong tỏa và đặt dưới sự quản lý của Ngân hàng nhà nước. Vụ việc kéo dài làm phát sinh tiền lãi trong khi giá cổ phiếu STB sụt giảm là do lỗi của Ngân hàng nhà nước. Đề nghị Tòa án đưa Ngân hàng nhà nước vào tham gia tố tụng để làm rõ trách nhiệm. Ông Ph không còn quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nào trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trầm B trình bày:

Ông có quen biết với ông Ph và ông M nhưng không biết ông H là ai. Ông xác nhận ông có nhờ ông M đứng tên cầm các cổ phiếu để bảo lãnh khoản vay của ông Ph. Giữa các bên chỉ nói miệng và được xác nhận lại tại biên bản làm việc 04 bên giữa Ngân hàng nhà nước, ông Ph, ông M và ông.

Đối với vụ kiện do tranh chấp hợp đồng tín dụng với ông H, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Ông không có yêu cầu độc lập nào trong vụ án này. Tuy nhiên, ông yêu cầu việc giải quyết vụ án phải báo cho Ngân hàng nhà nước vì ông đã ủy quyền quản lý cổ phiếu của mình cho Ngân hàng nhà nước. Ngoài ra, trong trường hợp phát mãi cổ phiếu, ông đề nghị phát mãi một lần toàn bộ số cổ phiếu do ông M đứng tên cầm cho ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị Ngọc Th trình bày:

Bà là vợ của ông H, việc ông H vay và sử dụng số tiền vay bà không biết, không có nghĩa vụ gì đối với số nợ này. Ông H có trách nhiệm giải quyết. Bà đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Bích Đ trình bày:

Bà là vợ của ông M. Việc ông M bảo lãnh cho ông H vay tiền bằng cổ phiếu STB thuộc sở hữu của ông M là chuyện làm ăn riêng của ông M nên bà không liên quan gì. Bà đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Mỹ L trình bày:

Bà là vợ của ông Ph. Việc tranh chấp giữa các bên là công việc làm ăn riêng của ông Ph, bà không liên quan gì. Bà đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Viên Đông A trình bày:

Bà là vợ của ông Trầm B. Việc Ngân hàng X khởi kiện ông H không liên quan gì đến bà. Bà đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt bà.

Tại Bản án sơ thẩm số 22/2018/KDTM – ST ngày 06/11/2018 của Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng X.

Buộc ông Ngô Văn H có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 1404 – LAV – 201201429 ngày 31/10/2012, Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ số 1404 – LDS – 201202541 ngày 31/10/2012, cụ thể như sau:

Nợ gốc: 126.000.000.000đồng (một trăm hai mươi sáu tỷ đồng);

Lãi trong hạn từ ngày 31/10/2014 đến 31/10/2017 là 34.020.000.000đồng (ba mươi bốn tỷ không trăm hai mươi triệu đồng);

Lãi quá hạn từ ngày 01/11/2017 đến ngày 05/12/2017 là 2.231.250.000đồng (hai tỷ hai trăm ba mươi một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Tổng cộng, ông H phải thanh toán nợ gốc và lãi cho Ngân hàng X là 162.251.250.000đồng (một trăm sáu mươi hai tỷ hai trăm năm mươi một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Thực hiện một lần ngay khi bản án có hiệu lực thi hành.

Ông H còn phải tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận tại hợp đồng nêu trên từ ngày 06/11/2018 đến thời điểm thực tế thanh toán.

Ngân hàng X có nghĩa vụ thực hiện thủ tục xóa phong tỏa 12.456.281 (mười hai triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn hai trăm tám mươi một) cổ phiếu Ngân hàng S và các quyền phát sinh từ cổ phiếu của ông Nguyễn Văn M mã chứng khoán STB, số ĐKSH 021875179 đang phong tỏa tại Công ty Cổ phần Chứng khoán R ngay khi phía bị đơn thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng tín dụng số 1404 – LAV – 201201429 ngày 31/10/2012, Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ số 1404 – LDS – 201202541 ngày 31/10/2012 mà không phải thực hiện việc phát mại; đồng thời hoàn trả các chứng từ sở hữu liên quan đến số cổ phiếu nêu trên cho ông Nguyễn Văn M.

Trường hợp ông H không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nêu trên thì Ngân hàng X được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mại tài sản bảo đảm là 12.456.281 (mười hai triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn hai trăm tám mươi một) cổ phiếu tại Ngân hàng S và các giá trị phát sinh từ cổ phiếu này của ông Nguyễn Văn M mã chứng khoán STB, số ĐKSH 021875179 đang phong tỏa tại Công ty Cổ phần Chứng khoán R.

Nếu sau khi phát mãi mà giá trị phát mãi lớn hơn nghĩa vụ thanh toán nợ của ông Ngô Văn H đối với Ngân hàng X thì Ngân hàng X phải hoàn lại phần giá trị còn lại cho ông Nguyễn Văn M.

Nếu sau khi phát mãi mà giá trị phát mãi nhỏ hơn nghĩa vụ thanh toán nợ của ông Ngô Văn H đối với Ngân hàng X thì ông Ngô Văn H có trách nhiệm thanh toán tiếp số tiền còn lại.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/11/2018 (Tòa án nhận ngày 15/11/2018), ông Nguyễn Văn M kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về thời gian tính lãi, cụ thể: Yêu cầu Ngân hàng X tính tiền lãi theo quy định đến ngày 31/10/2015.

Ngày 15/11/2018, Ngân hàng X kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu ông Ngô Văn H thanh toán cho Ngân hàng tiền lãi tạm tính đến ngày 31/10/2018.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn là Ngân hàng X có người đại diện hợp pháp là bà Nguyễn Thị Hồng T trình bày:

- Ngân hàng X có yêu cầu kháng cáo như sau:

Mục đích vay theo Hợp đồng tín dụng kiêm cầm cố chứng khoán số 1404 - LAV - 201201429 do Ngân hàng X và ông Ngô Văn H xác lập ngày 31/10/2012 là “Đầu tư chứng khoán, ngoại trừ cổ phiếu Ngân hàng S (STB)”.

Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1404 - LDS - 201202541 ngày 31/10/2012; Biên bản sửa đổi, bổ sung số HĐTD 1404 - LAV - 201201429 lần 1 số 13/EIBCH – KHCN/13 ngày 11/7/2013; Biên bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ ngày 29/9/2014; Hợp đồng bảo đảm số 31/2013/EIBCH – KHCN/BLTS ngày 29/5/2013; Hợp đồng bảo đảm số 53/2013/EIBCH – KHCN/BLTS ngày 29/5/2013 giữa các bên cũng là bộ phận không tách rời Hợp đồng tín dụng kiêm cầm cố chứng khoán số 1404 - LAV – 201201429 ngày 31/12/2012 nêu trên.

Tại Biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ ngày 29/9/2014 thì thời hạn vay được sửa đổi đến ngày 31/10/2017.

Hợp đồng tín dụng của các bên được giao kết trên tinh thần tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật. Căn cứ Điều 122 Bộ luật Dân sự năm 2005; Tiết i, điểm 8.2 khoản 8 Phụ lục Hợp đồng tín dụng kiêm cầm cố chứng khoán số 1404 - LAV – 201201429 ngày 31/12/2012 quy định về nghĩa vụ của khách hàng vay, Ngân hàng X kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần tiền lãi, cụ thể: Yêu cầu ông Ngô Văn H trả tiền lãi đến ngày 31/10/2018. Cụ thể:

Tiền lãi trong hạn tính từ ngày 30/10/2014 đến ngày 31/10/2017 là 34.524.000.000đồng (126.000.000.000đồng x 1096 ngày x 9%/năm).

Tiền lãi quá hạn tạm tính từ ngày 31/10/2017 đến ngày 31/10/2018 là 24.018.750.000đồng [126.000.000.000đồng x 732ngày x 18,75%/năm (12,5% /năm x150%)].

Theo hợp đồng thỏa thuận lãi suất là 12%. Tuy nhiên, theo đơn yêu cầu của ông H, Ngân hàng X chấp nhận mức lãi suất trong hạn 09% năm và theo Thông báo lãi suất số 6590/2017/EIB/TB-TGD ngày 18/10/2017 thì mức lãi suất cho vay thông thường, loại tài sản bảo đảm là cổ phiếu là 12,5%/năm.

Đối với phần quyết định khác của bản án sơ thẩm, Ngân hàng X yêu cầu được giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

- Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn M, Ngân hàng X có ý kiến như sau:

Ngân hàng X thừa nhận trong quá trình thực hiện các hợp đồng tín dụng nêu trên, ông H và ông M đã nhiều lần có ý kiến trao đổi qua điện thoại và làm việc với Ngân hàng X đề xuất xử lý tài sản đảm bảo là sổ cổ phiếu do ông M đứng tên để tất toán khoản vay và Ngân hàng X cũng đã ghi nhận ý kiến này trong một số biên bản làm việc như Biên bản làm việc ngày 05/9/2017; Biên bản làm việc ngày 18/9/2017; Đơn yêu cầu của ông M ngày 30/11/2017; Biên bản làm việc ngày 23/4/2018, ngày 03/7/2018... như đại diện hợp pháp của ông M trình bày tại phiên tòa phúc thẩm.

Tuy nhiên, do cổ phiếu của ông M đã bị Ngân hàng nhà nước phong tỏa từ năm 2015 đến ngày 22/11/2018 và thực tế Ngân hàng X đã có Văn bản số 7579/2017/EIB-TGD ngày 06/12/2017 gửi Cục Thanh tra, giám sát Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh (Cục II) đề khẩn thiết đề nghị Cục II có văn bản hỗ trợ phát mãi sổ cổ phiếu STB do ông M đứng tên để sớm thu khoản nợ vay của 07 khách hàng vay tại Ngân hàng X, trong đó có sổ nợ vay của ông H nhằm giảm thiểu tổn thất ở mức thấp nhất cho Ngân hàng X và khách hàng vay nhưng Ngân hàng X không nhận được văn bản trả lời của Ngân hàng nhà nước. Văn bản số 7579/2017/EIB-TGD đã thể hiện thiện chí của Ngân hàng X trong việc phối hợp với ông M và ông H giải quyết dứt điểm khoản vay. Việc không phát mãi được sổ cổ phiếu theo đề nghị của ông H và ông M là do khách quan, không phải lỗi của Ngân hàng X.

Việc Ngân hàng X khởi kiện trước thời hạn hợp đồng do theo hợp đồng tín dụng có thỏa thuận trong trường hợp bất cứ loại chứng khoán nào trong sổ chứng khoán nhận đảm bảo giảm giá đến mức thấp hơn 150% dư nợ của bên vay thì bên vay phải có nghĩa vụ bổ sung tài sản đảm bảo nhưng ông H không bổ sung tài sản đảm bảo. Ngân hàng X chỉ thông báo trao đổi trực tiếp chứ không có văn bản yêu cầu ông H và ông M bổ sung tài sản đảm bảo.

Đối với Thông tư số 36/2014/TT – NHNN ngày 20/11/2014 có hiệu lực từ năm 2015 nên không điều chỉnh các hợp đồng tín dụng giữa các bên trong vụ án này.

Về cách tính tiền lãi, Ngân hàng X căn cứ công thức tính tiền lãi được ghi nhận tại Điều 1 Phụ lục Hợp đồng tín dụng kiêm cầm cố chứng khoán số 1404 - LAV – 201201429 ngày 31/12/2012, cụ thể:

Số tiền lãi phải trả = Dư nợ tính lãi x lãi cho vay (lãi suất năm) x với số ngày vay thực tế của kỳ tính lãi/360, Ngân hàng X không chấp nhận cách tính theo tháng như ý kiến của đại diện hợp pháp của ông M trình bày.

Do vậy, Ngân hàng X yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của ông M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn M có ông Nguyễn Đức T là đại diện hợp pháp trình bày:

Trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng từ năm 2015 đến năm 2017, trước khi hết hạn hợp đồng tín dụng, ông M và ông H đã đề nghị Ngân hàng X xử lý số cổ phiếu để tất toán khoản vay của ông H, điều này thể hiện trong một số biên bản làm việc như Biên bản làm việc ngày 05/9/2017; Biên bản làm việc ngày 18/9/2017; Đơn yêu cầu của ông M ngày 30/11/2017, ngày 23/4/2018, ngày 03/7/2018... nhưng Ngân hàng X kéo dài và viện lý do số cổ phiếu nêu trên đang bị phong tỏa, chờ ý kiến của Ngân hàng nhà nước. Sự việc kéo dài thời hạn tất toán nợ là do lỗi của Ngân hàng X. Hiện nay giá cổ phiếu đã bị giảm, gây thiệt hại quyền và lợi ích hợp pháp của ông M.

Mặt khác, Ngân hàng X khởi kiện khi chưa hết hạn hợp đồng là không phù hợp quy định pháp luật.

Theo đơn kháng cáo, ông M yêu cầu tính lãi đến ngày 31/10/2015. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông M xác định thay đổi yêu cầu kháng cáo, yêu cầu được tính lãi của các hợp đồng tín dụng nêu trên đến ngày hết hợp đồng là ngày 31/10/2017 và đề nghị xem xét công thức tính lãi như bản án sơ thẩm là tính lãi theo tháng. Tổng số tiền lãi trong hạn ông H phải trả là 34.020.000.000đồng chứ không phải là 34.524.000.000đồng như công thức tính lãi của Ngân hàng X.

Do vậy, tổng số nợ gốc và nợ lãi mà ông H phải trả là 160.020.000.000đồng.

Ông M không thắc mắc về mức lãi suất các bên áp dụng như đại diện nguyên đơn trình bày nêu trên.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn M là ông Nguyễn Đình N trình bày và phát biểu ý kiến:

Tại bản trình bày về quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông M, ông đề nghị Hội đồng xét xử xem xét việc nguyên đơn khởi kiện khi hợp đồng giữa hai bên chưa hết thời hạn hợp đồng là có vi phạm tố tụng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông xác định không còn đề nghị xem xét nội dung này.

Ông M yêu cầu tính lãi đến ngày hết hợp đồng là ngày 31/10/2017 do từ năm 2015 đến năm 2017, ông H và ông M đã yêu cầu Ngân hàng X xử lý tài sản đảm bảo để thanh toán số nợ nhưng không được Ngân hàng X chấp nhận. Việc xử lý của Ngân hàng X là việc nội bộ trong hoạt động của Ngân hàng X, bởi mối quan hệ giữa các bên trong quan hệ vay, bảo lãnh và bên cho vay đều bình đẳng. Việc Ngân hàng X viện lý do số cổ phiếu nêu trên đang bị phong tỏa, chờ ý kiến của Ngân hàng nhà nước, sự việc kéo dài do lỗi của Ngân hàng X gây thiệt hại cho bên vay và bên bảo lãnh.

Mặt khác, theo quy định tại Điều 14 và Điều 22 Thông tư số 36/2014/TT – NHNN ngày 20/11/2014 quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài thì Ngân hàng không còn được cấp tín dụng cho khách hàng để đầu tư kinh doanh cổ phiếu và đối với

các hợp đồng đã được ký trước thời điểm Thông tư có hiệu lực thì chỉ được tiếp tục thực hiện đến ngày hết hạn hợp đồng. Vì vậy, Hợp đồng tín dụng kiêm cầm cố chứng khoán và các hợp đồng tín dụng liên quan giữa Ngân hàng X với ông H và ông M nêu trên cũng chỉ được tiếp tục có hiệu lực pháp lý đến ngày hết hợp đồng là ngày 31/12/2017.

Ngoài ra, theo Hợp đồng tín dụng và thỏa thuận các bên lãi suất trong hạn là 9%/năm. Vì vậy, số tiền lãi trong hạn tính đến ngày hết hạn hợp đồng là 34.020.000.000đồng (126.000.000.000đồng x 03năm x 9% /năm).

Với phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng X và chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn M đối với số tiền lãi theo các hợp đồng tín dụng giữa các bên nêu trên được tính đến ngày 31/12/2017 và công thức tính tiền lãi theo tháng chứ không phải theo ngày như đại diện của ông M trình bày nêu trên.

Bị đơn là ông Ngô Văn H vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

Về tố tụng:

Quá trình từ thụ lý cho đến tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng trình tự tố tụng, đương sự có mặt đã chấp hành đúng pháp luật và có ủy quyền hợp lệ theo các quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Căn cứ Hợp đồng tín dụng (Điều 6 Phụ lục) giữa ông H và Ngân hàng có thể hiện trong trường hợp khách hàng không trả được nợ gốc, lãi đúng hạn thì Ngân hàng X sẽ tiến hành xử lý tài sản theo một trong những phương thức sau: Trực tiếp bán tài sản đảm bảo; Ủy quyền hoặc chuyển giao việc xử lý tài sản bảo đảm cho tổ chức khác; Nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ; Tiến hành các thủ tục khởi kiện để phát mãi tài sản đảm bảo, thu hồi nợ; Nhận các khoản tiền, tài sản mà bên thứ ba phải giao cho khách hàng.

Ngoài ra, theo Điều 4 Hợp đồng thế chấp số 53 có quy định bên thế chấp chịu trách nhiệm về tính pháp lý của tài sản đảm bảo, không bị quản lý, kê biên bởi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo Biên bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng thì thời hạn hai bên thỏa thuận thời hạn vay đến 31/10/2017, với phương thức trả vốn lãi một lần và theo thỏa thuận thì khi Ngân hàng X yêu cầu khách hàng bổ sung tài sản nhưng không thực hiện, Ngân hàng X được quyền khởi kiện. Do vậy, yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng X là phù hợp.

Đối với kháng cáo của ông M yêu cầu tính lãi đến ngày 31/10/2017, xét thấy, theo các bên xác định cổ phiếu do ông M thế chấp trong vụ án này đã bị Ngân hàng Nhà nước phong tỏa từ tháng 11/2015 đến 11/2018 nên không thể thực hiện được việc chuyển nhượng để thu hồi nợ như phía ông M trình bày. Đây không phải lỗi của Ngân hàng X và khách hàng. Do hợp đồng tín dụng hai bên ký kết là ông H thì ông H phải có nghĩa vụ thực hiện hợp đồng hai bên ký kết.

Xét thấy, Ngân hàng X khởi kiện thời điểm mà tài sản đảm bảo là cổ phiếu đang bị kiểm soát đặc biệt nhưng người bảo lãnh chỉ chịu trách nhiệm khi người vay không trả khoản vay nên ông H phải trả tiền lãi quá hạn đến ngày xét xử sơ thẩm và tiền lãi sẽ thực hiện đến ngày ông H thanh toán xong các khoản nợ theo Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao.

Do vậy, đề nghị chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng X, không chấp nhận kháng cáo của ông M, sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân tích nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng và ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn khởi kiện của nguyên đơn là tranh chấp kinh doanh thương mại về hợp đồng tín dụng. Bị đơn cư trú tại Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh chuyển vụ án đến Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 41 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét đơn xin vắng mặt tại phiên tòa của bị đơn là ông Ngô Văn H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị Ngọc Th, đại diện hợp pháp của ông Phạm Hữu Ph, bà Phạm Mỹ L, bà Viên Đông A là hợp lệ. Bà Nguyễn Thị Bích Đ đã có ý kiến trình bày và có đơn xin xét xử vắng mặt tại Tòa án cấp sơ thẩm, tại Tòa án cấp phúc thẩm đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

Đối với ông Trầm B đã có ý kiến trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm và hiện tại ông đang bị tạm giam tại Trại giam Công an tỉnh Trà Vinh nên việc xét xử vắng mặt ông Trầm B không ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của ông M thay đổi nội dung đơn kháng cáo, cụ thể: Yêu cầu tính nợ lãi đến ngày 31/10/2017. Xét thấy, việc thay đổi nội dung kháng cáo của ông M phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[2] Về nội dung:

Căn cứ lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định: Nguyên đơn là Ngân hàng X có cho ông Ngô Văn H vay số tiền 126.000.000.000đồng, lãi suất 12%/năm, thời hạn vay đến ngày 31/10/2017.

Tài sản đảm bảo để thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo các hợp đồng tín dụng nêu trên là 12.456.281 (mười hai triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn hai trăm tám mươi mốt) cổ phiếu và các quyền phát sinh từ cổ phiếu của Ngân hàng S do ông Nguyễn Văn M đứng tên mã chứng khoán STB, số ĐKSH 021875179.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc ông H phải trả số tiền nợ gốc 126.000.000.000đồng nêu trên. Các đương sự không kháng cáo về nợ gốc 126.000.000.000đồng nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Đối với kháng cáo của Ngân hàng X và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn M về thời điểm tính tiền nợ lãi, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Xét thấy, các bên không thắc mắc về mức lãi suất, theo hợp đồng thì thời hạn vay đến ngày 31/10/2017. Do bên vay chưa trả nợ gốc, Ngân hàng X yêu cầu bên vay là ông H phải trả tiền lãi chưa trả từ khi được giải ngân số tiền vay là phù hợp với thỏa thuận của các bên theo hợp đồng, phù hợp quy định tại Điều 91, Điều 95, Điều 98 Luật Các Tổ chức tín dụng.

Tuy nhiên, theo khoản 2, khoản 6 Điều 14 và khoản 1 Điều 22 của Thông tư số 36/2014/TT – NHNN ngày 20/11/2014 (sau đây viết tắt là Thông tư 36) có hiệu lực từ ngày 01/5/2015 quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài như sau:

“Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu trên cơ sở bảo đảm dưới bất kỳ hình thức nào bằng cổ phiếu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác hoặc trên cơ sở bảo đảm bằng cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác; không được cấp tín dụng trung hạn, dài hạn cho khách hàng để đầu tư kinh doanh cổ phiếu, Ngân hàng thương mại không được cấp tín dụng cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu của chính ngân hàng thương mại...”

“Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, đối với các hợp đồng được ký trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết cho đến hết thời hạn của hợp đồng”.

Xét thấy, Hợp đồng tín dụng kiêm cầm cố chứng khoán, Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ, các Biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng và các Hợp đồng bảo đảm do Ngân hàng X và ông H, ông M xác lập từ năm 2012, 2013, 2014 và thời hạn hợp đồng tín dụng được các bên thỏa thuận đến ngày 31/12/2017.

Đối chiếu Thông tư 36 thì các hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm do các bên xác lập nêu trên được tiếp tục thực hiện đến hết hạn hợp đồng. Thông tư 36 có ý nghĩa xác định việc giao kết của các bên có hiệu lực. Theo Điều 22 Thông tư 36 khẳng định các hợp đồng được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết cho đến hết thời hạn hợp đồng. Như vậy, giao kết của nguyên đơn, bị đơn, người bảo lãnh chỉ được thực hiện và tính lãi vay đến hết thời hạn hợp đồng.

Hơn nữa, việc nguyên đơn khởi kiện trước khi hết thời hạn vay trong hợp đồng đã thể hiện ý chí của nguyên đơn cũng muốn dừng việc thực hiện hợp đồng trước hạn nên không thể tính lãi cho bị đơn sau ngày hết hạn của hợp đồng trong trường hợp này.

Mặt khác, ông H là bên vay và ông M là người bảo lãnh đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thế chấp, cầm cố tài sản đảm bảo để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ cho khoản vay của ông H. Theo nguyên tắc thanh toán hợp đồng tín dụng, nếu người vay không trả được nợ thì phải phát mãi tài sản đảm bảo để trả nợ. Việc tài sản đảm bảo bị phong tỏa nên không thể phát mãi cũng là sự kiện khách quan, không phải lỗi của người vay và người bảo lãnh. Vì vậy, không thể tính lãi cho người vay vì lý do nguyên đơn không bán được tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp của Ngân hàng X thừa nhận trong quá trình thực hiện hợp đồng, trước và sau khi hết hạn hợp đồng, ông H và ông M đã nhiều lần đề nghị nguyên đơn xử lý tài sản thế chấp để tất toán nợ. Trong thực tế, thực hiện hợp đồng, bị đơn và người bảo lãnh có thiện chí giải quyết nợ gốc trước ngày hết thời hạn, một số biên bản làm việc giữa Ngân hàng X, ông M và ông H như Ngân hàng X thừa nhận đã thể hiện điều này. Bên cạnh đó, chính Ngân hàng X đã có văn bản tác động đến các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến việc phong tỏa tài sản thế chấp để tạo điều kiện cho Ngân hàng X thu hồi nợ. Mặt khác nữa, việc phát mãi tài sản đảm bảo thu hồi nợ chưa thực hiện nên không thể biết trước được sự thiếu đủ số tiền thu hồi nợ sau khi phát mãi tài sản đảm bảo.

Về công thức tính lãi, căn cứ hợp đồng tín dụng của các bên, xét thấy, Ngân hàng X áp dụng công thức tính nợ lãi theo số ngày vay thực tế của kỳ tính lãi/360 là phù hợp công thức tính lãi theo hợp đồng nên ý kiến trình bày của đại diện hợp pháp của ông M yêu cầu tính lãi theo năm là không phù hợp.

Với nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng X, chấp nhận phần kháng cáo của ông M, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn phải trả tiền lãi đến ngày 31/10/2017, không buộc bị đơn phải trả tiền lãi cho nguyên đơn trong thời gian từ sau ngày hết hạn hợp đồng từ ngày 31/10/2017 đến 31/10/2018 là 24.018.750.000đồng (theo Bảng chiết tính lãi vay của nguyên đơn ngày 06/5/2019, lãi từ ngày 31/10/2017 đến 31/10/2018 là 24.018.750.000đồng) và không buộc bị đơn tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh từ ngày sau ngày 06/11/2018 đến thời điểm thực tế thanh toán.

Do vậy, số tiền lãi tính đến ngày hết hạn hợp đồng mà bị đơn phải thanh toán từ ngày 31/4/2014 đến ngày 31/10/2017 là 34.524.000.000đồng.

Tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi mà ông H phải trả là 160.524.000.000đồng, bao gồm: 126.000.000.000đồng nợ gốc và 34.524.000.000đồng nợ lãi trong hạn từ ngày 31/10/2014 đến 31/10/2017.

Đối với phần quyết định sơ thẩm: “Nếu sau khi phát mại mà giá trị cổ phiếu phát mại nhỏ hơn nghĩa vụ thanh toán nợ của ông Ngô Văn H đối với Ngân hàng TMCP X thì ông Ngô Văn H có trách nhiệm thanh toán tiếp số tiền còn lại”. Do việc phát mãi tài sản không thể thực hiện được trước và sau khi hết thời hạn hợp đồng vay (vì nguyên nhân khách quan), người vay và người bảo lãnh không phải là người chậm thực hiện nghĩa vụ nên không phải chịu lãi theo quy định tại điểm a khoản 1 Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Tuy nhiên, sau khi phát mãi mà tài sản mà tài sản đảm bảo không đủ để trả nợ, người vay phải có trách nhiệm trả tiếp nhưng chậm trả nợ thì phải chịu lãi chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại điểm a khoản 1 Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 nhưng thời điểm tính từ ngày tiếp theo của ngày phát mãi tài sản. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm bổ sung việc buộc bị đơn trả lãi nếu chậm thực hiện nghĩa vụ trong trường hợp tình huống này xảy ra để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và khuyến khích việc sớm thanh toán nợ.

Phản quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí:

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Nguyên đơn, bị đơn chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 của Pháp lệnh lệ phí, án phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 (danh mục mức Án phí, Lệ phí Tòa án ban hành kèm theo); Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 41; Điều 147; Điều 148; Điều 296, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 342, Điều 348, Điều 349; Điều 36 Bộ Luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91, Điều 95, Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 26; khoản 2 Điều 29; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng TMCP X, chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn M, sửa bản án sơ thẩm:

Buộc ông Ngô Văn H có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP X khoản nợ phát sinh từ theo Hợp đồng tín dụng kiêm cầm cố chứng khoán số 1404 - LAV - 201201429 ngày 31/10/2012; Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1404 - LDS - 201202541 ngày 31/10/2012; Biên bản sửa đổi, bổ sung số HĐTD 1404 - LAV - 201201429 lần 1 số 13/EIBCH – KHCN/13 ngày 11/7/2013; Biên bản sửa

đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ ngày 29/9/2014 giữa Ngân hàng TMCP X và ông Ngô Văn H, bao gồm:

Nợ gốc: 126.000.000.000đồng (*một trăm hai mươi sáu tỷ đồng*);

Nợ lãi trong hạn từ ngày 31/10/2014 đến 31/10/2017: 34.524.000.000đồng (*ba mươi bốn tỷ năm trăm hai mươi bốn triệu đồng*).

Tổng cộng ông Ngô Văn H phải thanh toán nợ gốc và lãi cho Ngân hàng TMCP X là 160.524.000.000đồng (*một trăm sáu mươi năm trăm hai mươi bốn triệu đồng*).

Ngân hàng TMCP X có nghĩa vụ thực hiện thủ tục xóa phong tỏa 12.456.281 (*mười hai triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn hai trăm tám mươi một*) cổ phiếu Ngân hàng S và các quyền phát sinh từ cổ phiếu của ông Nguyễn Văn M mã chứng khoán STB, số ĐKSH 021875179 đang phong tỏa tại Công ty Cổ phần Chứng khoán R ngay khi ông Ngô Văn H thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 1404 – LAV – 201201429 ngày 31/10/2012; Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1404 – LDS – 201202541 ngày 31/10/2012 mà không phải thực hiện việc phát mãi; đồng thời hoàn trả các chứng từ sở hữu liên quan đến số cổ phiếu nêu trên cho ông Nguyễn Văn M.

Trường hợp ông Ngô Văn H không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nêu trên thì Ngân hàng TMCP X được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản bảo đảm là 12.456.281 (*mười hai triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn hai trăm tám mươi một*) cổ phiếu tại Ngân hàng S và các giá trị phát sinh từ cổ phiếu này của ông Nguyễn Văn M mã chứng khoán STB, số ĐKSH 021875179 đang phong tỏa tại Công ty Cổ phần Chứng khoán R.

Nếu sau khi phát mãi mà giá trị cổ phiếu phát mãi lớn hơn nghĩa vụ thanh toán nợ của ông Ngô Văn H đối với Ngân hàng TMCP X thì Ngân hàng TMCP X phải hoàn lại phần giá trị còn lại cho ông Nguyễn Văn M.

Nếu sau khi phát mãi mà giá trị cổ phiếu phát mãi nhỏ hơn nghĩa vụ thanh toán nợ của ông Ngô Văn H đối với Ngân hàng TMCP X thì ông Ngô Văn H có trách nhiệm thanh toán tiếp số tiền còn lại. Trường hợp xảy ra tình huống này, kể từ ngày tiếp theo của ngày phát mãi tại sản đảm bảo, cho đến khi thi hành xong các khoản phải trả, ông Ngô Văn H phải chịu tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Phân quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Ngân hàng TMCP X phải nộp 132.018.750đồng án phí sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 126.639.000đồng theo biên lai thu số 0003532 ngày 13/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, Thành phố Hồ

Chí Minh. Ngân hàng TMCP X còn phải nộp 5.379.750đồng (năm triệu ba trăm bảy mươi chín ngàn bảy trăm năm mươi đồng) án phí sơ thẩm.

Ông Ngô Văn H phải nộp 268.524.000đồng (hai trăm sáu mươi tám triệu năm trăm hai mươi bốn ngàn đồng) án phí sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm về kinh doanh thương mại:

Ngân hàng TMCP X không chịu án phí phúc thẩm, được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 2.000.000đồng đã nộp theo biên lai thu số 0015795 ngày 22/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Nguyễn Văn M không phải chịu án phí phúc thẩm, được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 2.000.000đồng đã nộp theo biên lai thu số 0015777 ngày 15/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TP HCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TP HCM;
- Tòa án nhân dân Quận 2;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Phong